

**CÔNG TY TNHH PHÁT
TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ
CHẾ BIẾN DƯỢC LIỆU
NGỌC THẮNG**

Số: 02/CV-NT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Chợ Đồn, ngày 11 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Công ty TNHH Phát triển Nông thôn và Chế biến Dược liệu Ngọc Thắng kính gửi hồ sơ tự công bố sản phẩm chèn gồm:

Bản tự công bố sản phẩm;

Phiếu kết quả kiểm nghiệm còn hiệu lực;

Mẫu nhãn sản phẩm dự kiến.

Công ty cam kết sản phẩm đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn thực phẩm và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng, an toàn sản phẩm.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên xem xét, tiếp nhận và đăng tải theo quy định.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Trí Phương

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ BIẾN DƯỢC LIỆU NGỌC THẮNG

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/NT/2026

Tên sản phẩm: Trà shan tuyết Ngọc Thắng

Tên tổ chức: Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược
liệu Ngọc Thắng

Địa chỉ: Thôn Choong, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0964.932.929

Chợ Đồn, năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/NT/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thăng

Địa chỉ: Thôn Choong, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0964.932.929 Fax:

E-mail: ctyngocthang2019@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 4700274123.

Số Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000 : 2018 số 25.005-FMS/VIFOSA cấp ngày 18/4/2025, nơi cấp Công ty cổ phần VIFOSA.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Trà Shan Tuyết Ngọc Thăng.

2. Thành phần: Búp chè Shan tuyết

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 15 tháng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Chất liệu bao bì: Các loại giấy; túi nilon; túi nhôm; túi bạc ghép; tre, hộp thiếc; túi zip; Túi PE; PP; PA; PET; túi bạc ghép.

Quy cách đóng gói dưới dạng: 10g, 100g; 200g, 250g; 500g; 1kg.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất): không.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo: Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2026/NT.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Chợ Đồn, ngày 8 tháng 5 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Thị Phương



NHÃN CHÈ DỰ KIẾN DỰ KIẾN

Kiểm tra hàng công bố số 01/NT/2026, ngày 8/5/2026 của Cty TNHH phát Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thăng)

Quy cách đóng gói: Dạng túi nilon, nhôm, túi hút chân không, hộp giấy, tre, hộp thiếc.

- Tên sản phẩm: Trà shan tuyết Ngọc Thăng.
- Thành phần: Búp chè Shan tuyết.
- Hướng dẫn sử dụng: Tráng ấm bằng nước sôi, cho khoảng 3-5g trà vào ấm, tráng trà sau đó rót lượng nước 250ml hãm trong 3 – 5 phút.
- Bảo quản: Để nơi khô ráo, thoáng mát <20⁰C tốt nhất gói kín để trong tủ lạnh, tránh ánh nắng trực tiếp.
- Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm khi hết hạn ghi trên bao bì; sản phẩm có dấu hiệu ẩm mốc.
- Khối lượng tịnh: 10g hoặc 100g hoặc 200g hoặc 250g hoặc 500g hoặc 1kg
- NSX: Xem trên bao bì.
- HSD: 15 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thăng.
- Địa chỉ: Thôn Choong, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: 0964.932.929
- Webstie: matchabackan.com

Sản phẩm của Việt Nam



BẢN SAO

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
 Số/No: 5891HH/2025-4



Tên mẫu/Name of sample : Trà Shan Tuyết Ngọc Thắng C2025_OP219

Ngày sản xuất/Date of production : /

Số nhận diện/ID number : 1211247

Tên khách hàng/Name of clients : CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ khách hàng/Address of clients : Tổ 15, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị sản xuất/Manufacture : /

Địa chỉ ĐVSX/Address of Manufacture : /

Mã số ĐVSX/Approval number : /

Tên hàng hóa/Name of goods : /

Ngày nhận mẫu/Date of receipt : 11/12/2025

Thời gian thử nghiệm/Period of testing : Từ 11/12/2025 đến 23/12/2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-04-2026

Số chứng thực:.....3.3.6..... Quyền số:.....001/BS

KẾT QUẢ / (RESULT)

(Kết quả xem trang sau/ see next page)

Ngày/Date of issue: 23/12/2025

Trưởng phòng kiểm nghiệm hóa học
 Head of Laboratory

(Handwritten signature)

Nguyễn Công Chức



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Hồng Thắm



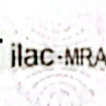
KT. GIÁM ĐỐC
 Director

PHÓ GIÁM ĐỐC
BUI THỊ NHÀN

Biểu mẫu số: BM.TT.24.01

Sửa đổi: 02.030725

ND: Không phát hiện/Not detected; Pos: dương tính/Positive; Neg: Âm tính/Negative; LOD: Giới hạn phát hiện/Limit of Detection
 - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only
 - Tên mẫu và các thông tin về khách hàng do khách hàng cung cấp/Name of sample and customer information provided by customer
 - Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm vùng 1/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of NAFIQPM1
 - (**): chỉ tiêu được VILAS công nhận. (**):- The parameter was accredited by VILAS
 - (*): Chỉ tiêu được phân tích tại nhà thầu phụ(*)- The parameter is analysed at authorised Laboratories



Mã số/ Code: DV142410439/01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULT

I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

1. Tên Khách hàng/
Customer's Name : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ BIẾN DƯỢC LIỆU NGỌC THẮNG
2. Địa chỉ/
Address : Số Nhà 65, Tổ 1A, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn
3. Tên mẫu thử/
Name of Sample : Trà Shan Tuyết Ngọc Thắng
4. Mô tả mẫu/
Sample Description : Mẫu đựng trong túi kín, bên ngoài là hộp giấy, khối lượng: 200g/túi, số lượng: 01 túi
5. Ngày nhận mẫu/
Date sample received : 07/11/2025
6. Thời gian lưu mẫu/
Sample retention time : Không có mẫu lưu
7. Ngày thử nghiệm/
Date of test : 07/11/2025-19/11/2025
8. Ngày trả kết quả/
Date of issue : 19/11/2025



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ RESULT TABLE

STT	Chỉ tiêu Parameter(s)	Đơn vị Unit	Kết quả Result(s)	Phương pháp thử Test Method
1	Cảm quan (Màu sắc, trạng thái, mùi vị)		Sợi trà xoắn tốt, kích thước và màu sắc tương đối đồng đều, mùi thơm đặc trưng	VNT.H.03.V.42
2	Độ ẩm *	g/100g	4,96	TCVN 5613:2007
3	Xơ thô	g/100g	10,06	TCVN 5714:2007
4	Catechin tổng số	g/100g	11,9	VNT.H.03.Fo.446 (2025)
5	Polyphenol tổng số *	g/100g	27,48	TCVN 9745-1:2013
5	Tỷ lệ của catechin tổng số và polyphenol tổng số		0,43	TCVN 9745-1:2013 VNT.H.03.Fo. 446
7	Tro không tan trong acid *	g/100g	KPH (LOD = 0,03)	TCVN 5612:2007
8	Độ kiềm của tro tan trong nước *	g/100g	1,65	TCVN 5085:1990
1	Hàm lượng chất chiết trong nước *	g/100g	47,12	TCVN 5610:2007

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result in this report are valid only for the items tested.
 Không được trích dẫn 1 phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của VNTEST/ This report will not be reproduced or republished without VNTEST approval.
 Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
 Các chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 đánh dấu (*), thực hiện bởi nhà thầu phụ đánh dấu (**)/ Items are accredited ISO/IEC 17025:2017 (*), Items re-tested by subcontractors (**).
 Chỉ tiêu được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định, đánh dấu (a), chỉ tiêu được cấp giấy chứng nhận Vimcerts đánh dấu (b), được Cục chăn nuôi chỉ định đánh dấu (c)/ Items designated by Ministry of Agriculture and Environment (a), Items issued a certificate of eligibility to provide environmental monitoring services (b), Items designated by Department of Livestock Production (c).
 Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết hạn lưu mẫu theo quy định/ We shall not accept any complaint in case the retention samples are expired or lack of retention samples.



Mã số/ Code: DV142410439/01

STT No.	Chỉ tiêu Parameter(s)	Đơn vị Unit	Kết quả Result(s)	Phương pháp thử Test Method
10	Tro tổng số *	g/100g	6,21	TCVN 5611:2007
11	Tro tan trong nước, % khối lượng tro tổng số	%	62,96	TCVN 5611:2007 & TCVN 5084:2007
12	Antimon (Sb)	mg/kg	0,66	TCVN 10912:2015
13	Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	KPH (LOD = 0,3)	VNT.H.03.Fo.78 (2025) (Ref: AOAC 994.08)
14	Tổng số nấm men - nấm mốc *	CFU/g	KPH (LOD = 10)	TCVN 8275-2:2010
15	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *	CFU/g	6,0 x 10 ¹	TCVN 4884-1:2015
16	Coliforms *	CFU/g	KPH (LOD = 10)	TCVN 6848:2007
17	E. coli *	CFU/g	KPH (LOD = 10)	TCVN 7924-2:2008

CHỨNG THỰC BÁN SẠO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 14-04-2026
 Số chứng thực: 3...3...5... Quyển số: ...SCT/BS

Ghi chú/ Note:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp



VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR
 THS. TRỊNH CÔNG SƠN

CÔNG CHỨNG VIÊN
 Trương Thị Hồng Thắm

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result in this report are valid only for the items tested.
2. Không được trích dẫn 1 phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của VNTEST/ This report will not be reproduced or republished without VNTEST approval.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. Các chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 đánh dấu (*), thực hiện bởi nhà thầu phụ đánh dấu (**)/ Items are accredited ISO/IEC 17025:2017 (*), It are tested by subcontractors (**).
5. Chỉ tiêu được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định, đánh dấu (a), chỉ tiêu được cấp giấy chứng nhận Vimcerts đánh dấu (b), được Cục chăn nuôi chỉ định đánh dấu (c)/ Items designated by Ministry of Agriculture and Environment (a), Items issued a certificate of eligibility to provide environmental monitoring services (b), Items designated by Department of Livestock Production (c).
6. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết hạn lưu mẫu theo quy định/ We shall not accept any complaint in case the retention samples are expired or lack of retention samples.

BM 17/01

Lần ban hành: 02

Soát xét ngày: 01/08/2025

Trang



019/2017/BNN-KNTP
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
 422/QĐ-CN-TÁC N
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC N BỘ NN&PTNT
 TN 98-20 BNN
 ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TẤT BỘ NN&PTNT
 1614/QĐ-BVTV-KH
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHẦN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
 137/QĐ-QLD
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
 11/2022/BCT-KNTP
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
 VN20008
 JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
 CHI ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG B&D
 VIMCERTS 239
 CHI ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
 102/TN-TĐC
 ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
 73/GĐ-TĐC
 ĐĂNG KÝ GIAM ĐỊNH BỘ KH&CN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

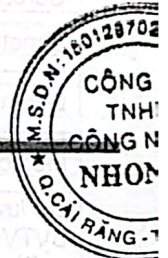
I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CHI CỤC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BẮC KẠN
 Address (Địa chỉ) : Tổ 9, Phường Phùng Chí Kiên, Thành Phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141726025
 Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Trà Shan tuyết Ngọc Thắng
 Kỳ hiệu: STCĐ
 Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến thực phẩm Ngọc Thắng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)
 Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong túi kín còn nguyên vẹn; có dán tem niêm phong của CHI CỤC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BẮC KẠN; MSM: STCĐ; khối lượng: 1 túi (300g/túi); ngày sản xuất: 05/2025 và hạn sử dụng: 08/2026; bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ thường
 Seal No (Số niêm) : Có niêm
 Source of sample (Nguồn mẫu) : Khách hàng gửi mẫu kèm theo biên bản giao nhận mẫu số: 08/BB-GNM
 Sampling on (Ngày lấy mẫu) : Không có thông tin
 Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 26/05/2025
 Sample tested on (Ngày phân tích) : 26/05/2025
 Report date (Ngày trả kết quả) : 30/05/2025
 Sample retention time (Thời gian lưu mẫu) : 10/06/2025

CHUYÊN THUỘC BÀN SÀO DÙNG VÀ BẢO CHỨNG
 Ngày: 03-11-2025
 SĐT: 4225 89146
 SĐT/BS



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

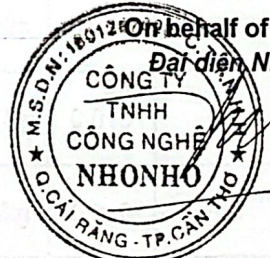
Note / Ghi chú:

- Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
 LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Analyst
 Kiểm nghiệm viên
 NGUYỄN THÀNH TÀI



Authorized Technical Representative
 Phụ trách kỹ thuật
 Nguyễn Lê Thanh
 LÊ SỸ NGHỊ



On behalf of NHO
 Đại diện NHO
 ĐINH HOÀNG THIÊN



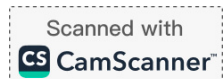
NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Hà Nội office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Hà Nội city. Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
 HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city. Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669 Website: www.nhovn.com Email: info@novn.com

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM04 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 6



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141726025/3
 Sample name/ Tên mẫu: Trà
 Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp): Trà Shan tuyết Ngọc Thảng
 Kỳ hiệu: STCD
 Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến thực phẩm Ngọc Thảng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 8-2:2011/BYT ^(b) Thông tư 50:2016/TT-BYT ^(c)
Chì (Pb) ⁽²⁾	MKL-HH960 Ref. AOAC 2013.06	mg/kg	0.010	0.374	2 ^(b)
Cadimi (Cd) ⁽²⁾	MKL-HH960 Ref. AOAC 2013.06	mg/kg	0.010	ND	1 ^(b)
Asen (As) ⁽²⁾	MKL-HH960 Ref. AOAC 2013.06	mg/kg	0.010	0.042	1 ^(b)
Dư lượng thuốc BVTV gốc Carbamate ⁽²⁾	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	/	/	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	-(c)
Dimethoate ⁽²⁾	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-(c)
Oxamyl ⁽²⁾	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-(c)
Methomyl ⁽²⁾	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-(c)
Dư lượng thuốc BVTV gốc Lân hữu cơ ⁽²⁾	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	/	/	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	-(c)
Dư lượng thuốc BVTV gốc Cúc ⁽²⁾	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	/	/	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	-(c)
Dư lượng thuốc BVTV gốc Chlor hữu cơ ⁽²⁾	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	/	/	Xem PHỤ LỤC: YC141726025/3	-(c)
Chlorpyrifos ⁽²⁾	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-(c)

Conclusion/ Kết luận:

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp quy định về kim loại nặng theo QCVN 8-2:2011/BYT^(b); kết quả dư lượng thuốc BVTV phù hợp quy định theo Thông tư 50:2016/TT-BYT^(c)

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIXI PHU LUC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC141726025/3				
Sample name/ Tên mẫu:		Trà				
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Trà Shan tuyết Ngọc Thăng Ký hiệu: STCĐ Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến thực phẩm Ngọc Thăng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)				
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	Thông tư 50:2016/TT- BYT
Dư lượng thuốc BVTV gốc Carbamate ⁽²⁾	3-Hydroxycarbofuran	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Aldicarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Aldicarb sulfone	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Aldicarb sulfoxide	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Aminocarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Bendiocarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Butocarboxim	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Butoxycarboxim	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Carbaryl	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Carbendazim	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Carbetamide	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Carbofuran	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Carboxin	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Desmedipham	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Diethofencarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Ethiofencarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
	Fenobucarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-
Fenoxycarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-	
Furathiocarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-	
Methiocarb	AOAC 2007.01	mg/kg	0.002	ND	-	
Dư lượng thuốc BVTV gốc Lân hữu cơ ⁽²⁾	Diazinon	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Disulfoton	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Ethoprophos	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Famphur	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Fenamiphos	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Fenitrothion	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Malathion	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Parathion-methyl	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Parathion (Parathion ethyl)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX I PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC141726025/3

Sample name/ Tên mẫu: Trà

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Trà Shan tuyết Ngọc Thắng
Ký hiệu: STCĐ
Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến dược liệu Ngọc Thắng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	Thông tin 50:2016/TN BYT
	Phorate	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Pirimiphos-methyl	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Profenofos	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	0.5
	Quinalphos	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Sulfotep	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Thionazin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
Dư lượng thuốc BVTV gốc Cúc ⁽²⁾	Cyfluthrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Bifenthrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Cyhalothrin (Lambda)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Cypermethrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Deltamethrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Etofenprox	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Fenvalerate	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Permethrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Phenothrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Aldrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIXI PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC141726025/3

Sample name/ Tên mẫu: Trà

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Trà Shan tuyết Ngọc Thăng
Ký hiệu: STCĐ
Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến dược liệu Ngọc Thăng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)

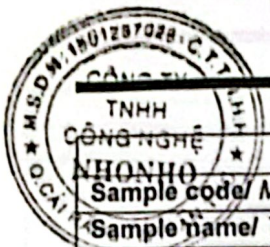
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	Thông tư 50:2016/TT- BYT
Dư lượng thuốc BVTV gốc Chlor hữu cơ ⁽²⁾	BHC-alpha (benzene hexachloride)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	BHC-beta	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	BHC-delta	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	BHC-gamma (Lindan)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Chlordane-trans	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Chlordane-cis	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	DDD-p,p'	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	DDE- p,p'	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	DDT- p,p'	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Dicofol	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Dieldrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endosulfan I (alpha isomer)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endosulfan II (beta isomer)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endosulfan sulfate	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
Endrin aldehyde	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-	

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC141726025/3				
Sample name/ Tên mẫu:		Trà				
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Trà Shan tuyết Ngọc Thăng Ký hiệu: STCĐ Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến dược liệu Ngọc Thăng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)				
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	Thông tư 50:2016/TT- BYT
Dư lượng thuốc BVTV gốc Chlor hữu cơ ⁽²⁾	BHC-alpha (benzene hexachloride)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	BHC-beta	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	BHC-delta	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	BHC-gamma (Lindan)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Chlordane-trans	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Chlordane-cis	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	DDD-p,p'	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	DDE- p,p'	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	DDT- p,p'	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Dicofol	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Dieldrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endosulfan I (alpha isomer)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endosulfan II (beta isomer)	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endosulfan sulfate	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	-
	Endrin	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-
	Endrin aldehyde	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	-

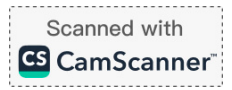
TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX I PHU LUC:

Sample code/ Mã mẫu: YC141726025/3
Sample name/ Tên mẫu: Trà
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)
 Trà Shan tuyết Ngõ Hăng
 Kỳ hiệu: STCĐ
 Công ty TNHH phát triển nông nghiệp và chế biến thực phẩm
 Thăng (thôn Choong, xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn)

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	Thống 50:2011 BY
	Endrin ketone	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.020	ND	
	Heptachlor	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	
	Heptachlor epoxide	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	
	Methoxychlor, p,p'-	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018	mg/kg	0.010	ND	



CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ BIẾN DƯỢC LIỆU NGỌC THẮNG

HỒ SƠ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 01:2026/NT

Tên sản phẩm: Trà shan tuyết Ngọc Thắng

Tên tổ chức: Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược
liệu Ngọc Thắng

Địa chỉ: Thôn Choong, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0964.932.929

Chợ Đồn, năm 2026

Số: 01/2026/QĐ-NT

Chợ Đồn, ngày 18 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ BIẾN DƯỢC LIỆU NGỌC THẮNG**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BKHCN ngày 18/11/2021 của Bộ KH&CN Quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ nhu cầu sản xuất và kinh doanh của Công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) sau đây: TCCS 01:2026/NT Trà Shan tuyết Ngọc Thắng – Yêu cầu chất lượng an toàn thực phẩm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận sản xuất, kinh doanh và cán bộ công nhân viên của Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thắng có trách nhiệm thực hiện đúng những yêu cầu nêu ra trong tiêu chuẩn này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Mai Trí Phương



TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 01:2026/NT

TCCS 01:2026/NT

Xuất bản lần 02

**TRÀ SHAN TUYẾT NGỌC THĂNG -
YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM**

Chợ Đồn - 2026

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	6
PHẦN I. KHÁI QUÁT	7
1. Thông tin chung.....	7
2. Phạm vi áp dụng.....	7
3. Tài liệu viện dẫn.....	7
4. Tài liệu tham khảo.....	7
5. Thuật ngữ, định nghĩa, ký hiệu.....	7
PHẦN II. YÊU CẦU KỸ THUẬT	8
1. Yêu cầu về chất lượng.....	8
1.1. Chi tiêu cảm quan.....	8
1.2. Chi tiêu lý hóa	8
2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm	9
2.1. Chi tiêu kim loại nặng	9
2.2. Chi tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	9
3. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển.....	10
3.1. Bao gói	10
3.2. Ghi nhãn	10
3.3. Bảo quản.....	10
3.4. Vận chuyển.....	10



LỜI NÓI ĐẦU

Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2026/NT thay thế TCCS 01:2019/NT.

Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2026/NT do Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thắng xây dựng và ban hành để công bố áp dụng trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm Trà Shan tuyết Ngọc Thắng. Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thắng ban hành kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-NT ngày 03 tháng 01 năm 2026.

Tiêu chuẩn này có thể được xem xét, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thực tiễn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ ĐỐI VỚI TRÀ SHAN TUYẾT NGỌC THẮNG**PHẦN I. KHÁI QUÁT****1. Thông tin chung**

Tiêu chuẩn quy định yêu cầu chất lượng và yêu cầu về an toàn thực phẩm trong sản phẩm chè xanh.

2. Phạm vi áp dụng

Áp dụng cho sản phẩm Trà shan tuyết Ngọc Thắng của Công ty TNHH phát triển Nông nghiệp và Chế biến dược liệu Ngọc Thắng sản xuất, kinh doanh.

3. Tài liệu viện dẫn

- QCVN 8-2:2011/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng. Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chè

- TCVN 9740:2013 chè xanh - Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản.

4. Tài liệu tham khảo

- TCVN 3218:2012 chè - xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm;

- Thông tư số 50/2016/BYT ngày 30/12/2016 của Bộ y tế về giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Chỉ áp dụng 1 phần đối với sản phẩm chè xanh.

5. Thuật ngữ, định nghĩa, ký hiệu

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam.

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở.

00:
C
IHH
INE
E B
NG
DOI

PHẦN II. YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về chất lượng

1.1. Chỉ tiêu cảm quan

Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Màu sắc	Đặc trưng của sản phẩm
2. Mùi vị	Có mùi thơm đặc trưng của chè. Vị chất nhẹ, có hậu ngọt khi pha nước uống
3. Trạng thái	Xoăn chặt, đồng đều.

1.2. Chỉ tiêu lý hóa

Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Chất chiết trong nước % khối lượng tối thiểu	32
2. Tro tổng số, % khối lượng Tối thiểu Tối đa	4 8
3. Tro tan trong nước, % khối lượng tổng số, tối thiểu	45
4. Tro không tan trong axit, % khối lượng, tối đa	1,0
5. Độ kiềm của tro tan trong nước tính (KOH), % khối lượng Tối thiểu Tối đa - a: Khi độ kiềm của tro tan trong nước được biểu thị theo milimol KOH trên 100 g ngẫu nhiên, thì các giới hạn Tối thiểu: 17,8 Tối đa: 53,6	1,0 ^a 3,0 ^a
6. Xơ thô, % khối lượng, đối đa	16,5
7. Catechin tổng số, % khối lượng, tối thiểu	7
8. Polyphenol tổng số, % khối lượng, tối thiểu	11
9. Tỷ lệ Catechin tổng số với Polyphenol tổng số	0,5
10. Độ ẩm	<8

74123
CÔNG TY
PHÁT TRIỂN
NGHIỆP
N DƯỢC
C THẦN
T. THÂN

2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**2.1. Chỉ tiêu kim loại nặng**

Tên chỉ tiêu	Mức giới hạn tối đa Mg/kg hoặc mg/l
1. Hàm lượng Cadmi (Cd)	$\leq 1,0$
2. Hàm lượng Chì (Pb)	$\leq 2,0$
3. Thủy ngân (Hg)	$\leq 0,05$
4. Hàm lượng Asen (As)	$\leq 1,0$

2.2. Chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Phạm vi kiểm nghiệm có thể lựa chọn 1 số các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật thực hiện phân tích đa dư lượng hoặc theo 01 số nhóm hoặc 01 số hoạt chất thường được sử dụng trên cây chè, trong đó các chất cơ bản kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật như sau:

Tên chỉ tiêu	Mức giới hạn tối đa mg/kg
1. Methidathion	0,5
2. Chlorpyrifos	2
3. Endosulfan	10
4. Permethrin	20
5. Deltamethrin	5
6. Cypermethrin	15
7. Fenpropathrin	3
8. Bifenthrin	30

01/2026
 EN
 VÀ
 IÊU
 NGUYỄN

Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật có kết quả kiểm nghiệm không phát hiện hoặc nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành và các văn bản thay thế của các Bộ, ngành có liên quan đến sản xuất và kinh doanh chè.

3. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển

3.1. Bao gói

Bao bì được làm bằng vật liệu chống ẩm mốc, giữ được chất lượng chè trong thời gian bảo quản và lưu hành.

3.2. Ghi nhãn

Ghi nhãn đúng theo quy định hiện hành như Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Bảo quản

Bảo quản nơi đảm bảo vệ sinh, cao ráo, không có chất độc hại và không mang mầm bệnh.

3.4. Vận chuyển

Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo sạch và đảm bảo yêu cầu vệ sinh, không vận chuyển chung với hàng hóa độc hại.

